

Số: 2004 /2024/CBTT-TDP

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGĐCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810.705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810.705

Điện thoại di động: 0983 057 777

Email: info@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2024 và Giải trình kèm theo;

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2024 và Giải trình kèm theo.

Toàn văn nội dung công bố thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố
và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu văn phòng.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.474.256.602.595	2.256.393.384.662
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	531.083.995.340	254.262.436.440
1 Tiền	111		331.083.995.340	54.262.436.440
2 Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	200.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	426.722.126.125	425.722.126.125
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		426.722.126.125	425.722.126.125
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		527.206.002.803	557.459.597.740
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	361.261.718.179	359.779.071.282
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	130.998.742.958	156.899.282.732
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	34.945.541.666	40.781.243.726
IV Hàng tồn kho	140		953.597.207.502	985.817.565.134
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	953.597.207.502	985.817.565.134
V Tài sản ngắn hạn khác	150		35.647.270.825	33.131.659.223
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	5.984.250.229	5.906.010.509
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.643.918.996	27.206.547.114
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	19.101.600	19.101.600
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		985.314.790.685	998.532.819.248
I Các khoản phải thu dài hạn	210		104.525.124.958	105.385.641.714
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		6.000.000.000	6.000.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	98.525.124.958	99.385.641.714
II Tài sản cố định	220		330.833.256.404	341.825.308.272
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	296.589.175.140	299.796.052.737
- Nguyên giá	222		553.360.322.314	545.665.695.592
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(256.771.147.174)	(245.869.642.855)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	32.178.981.245	39.805.185.891
- Nguyên giá	225		40.195.215.628	47.538.778.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.016.234.383)	(7.733.593.095)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2.065.100.019	2.224.069.644
- Nguyên giá	228		3.524.417.500	3.524.417.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.459.317.481)	(1.300.347.856)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	413.195.000	313.145.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		413.195.000	313.145.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	542.250.961.124	542.500.961.124
1 Đầu tư vào công ty con	251		210.000.000.000	210.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		307.000.000.000	307.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.000.000.000	21.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.749.038.876)	(10.499.038.876)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		7.292.253.199	8.507.763.138
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	7.292.253.199	8.507.763.138
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.459.571.393.280	3.254.926.203.910

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2024

Mẫu số B01a - DN

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.549.592.337.026	2.409.313.461.624
I Nợ ngắn hạn	310		2.301.310.616.654	2.206.747.775.974
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	247.715.001.329	231.680.329.812
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	33.778.328.384	32.109.433.524
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	24.176.216.501	21.851.945.552
4 Phải trả người lao động	314		10.056.715.138	9.217.466.406
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	6.259.244.997	6.533.890.618
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	3.850.351.914	1.888.345.189
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1.975.474.758.391	1.903.466.364.873
II Nợ dài hạn	330		248.281.720.372	202.565.685.650
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	1.642.347.715	2.173.643.681
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	246.639.372.657	200.392.041.969
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		909.979.056.254	845.612.742.286
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	909.979.056.254	845.612.742.286
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		790.822.020.000	755.279.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		790.822.020.000	755.279.930.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		17.771.045.000	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.185.991.254	74.132.812.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.132.812.286	29.153.637.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.053.178.968	44.979.174.590
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.459.571.393.280	3.254.926.203.910

Hưng Yên, ngày 20 tháng 09 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Lê Thị Thương

Kế toán trưởng

Đào Thị Nga



Tổng Giám đốc
Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2024		Quý I/2023		Đơn vị tính: VND
			Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	859.831.116.091	728.396.320.053	859.831.116.091	728.396.320.053	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		859.831.116.091	728.396.320.053	859.831.116.091	728.396.320.053	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	784.634.534.198	661.740.565.785	784.634.534.198	661.740.565.785	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.196.581.893	66.655.754.268	75.196.581.893	66.655.754.268	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	12.224.562.631	17.599.355.095	12.224.562.631	17.599.355.095	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	43.013.801.631	47.175.376.883	43.013.801.631	47.175.376.883	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.813.325.719	45.901.131.582	40.813.325.719	45.901.131.582	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	11.398.715.544	9.251.091.741	11.398.715.544	9.251.091.741	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	14.541.228.791	14.506.288.956	14.541.228.791	14.506.288.956	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		18.467.398.558	13.322.351.783	18.467.398.558	13.322.351.783	
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	140.786.488	161.944	140.786.488	161.944	
12. Chi phí khác	32	VI.5.	1.210.622.459	909.600.353	1.210.622.459	909.600.353	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.069.835.971)	(909.438.409)	(1.069.835.971)	(909.438.409)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.397.562.587	12.412.913.374	17.397.562.587	12.412.913.374	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	6.344.383.619	5.284.823.599	6.344.383.619	5.284.823.599	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.053.178.968	7.128.089.775	11.053.178.968	7.128.089.775	

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc




Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.397.562.587	12.412.913.374
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.343.115.232	11.925.168.583
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		247.958.729	119.691.265
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.071.537.941)	(16.409.246.006)
- Chi phí lãi vay	06		40.813.325.719	47.128.515.754
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.730.424.326	55.177.042.970
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.036.361.289	(60.881.553.117)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32.220.357.632	(148.486.381.413)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.923.688.226	(47.688.791.146)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.137.270.219	87.034.105
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.011.092.729)	(50.457.874.816)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.000.000.000)	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.037.008.963	(254.750.523.417)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.935.638.885)	(2.977.097.915)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.500.000.000)	(219.546.617.028)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.500.000.000	189.546.617.028
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.107.289.633	12.568.060.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.171.650.748	(20.409.037.643)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		53.313.135.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		953.624.282.263	628.093.609.480
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(828.857.128.846)	(592.069.017.769)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.511.429.211)	(3.091.504.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		171.568.859.206	32.933.087.245
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		276.777.518.917	(242.226.473.815)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		254.262.436.440	289.082.328.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		44.039.983	(4.699.281)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	531.083.995.340	46.851.155.735

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Đào Thị Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 07 năm 2023.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có Chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

07 - 13

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

04 - 05

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí máy gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Thuế**16.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Mẫu số B09 - DN

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	331.083.995.340	54.262.436.440
<i>Tiền mặt</i>	<i>29.399.066.638</i>	<i>6.523.988.844</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>301.684.928.702</i>	<i>47.738.447.596</i>
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	531.083.995.340	254.262.436.440

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	426.722.126.125	426.722.126.125	425.722.126.125	425.722.126.125
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	426.722.126.125	426.722.126.125	425.722.126.125	425.722.126.125
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	441.722.126.125	441.722.126.125	440.722.126.125	440.722.126.125

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

Mẫu số B09 - DN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	307.000.000.000	10.749.038.876	307.000.000.000	10.499.038.876
Công ty CP Thuận Đức Eco	307.000.000.000	10.749.038.876	307.000.000.000	10.499.038.876
Đầu tư vào đơn vị khác	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức JB	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	538.000.000.000	10.749.038.876	538.000.000.000	10.499.038.876

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(*) Tại ngày 31/03/2024 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư và đã vận hành hoạt động một phần. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%, tại ngày 31/03/2024 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết.

(*) Tại ngày 31/03/2024 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 31/03/2024 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

(*) Tại ngày 31/03/2024 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 2,50%, tại ngày 31/03/2024 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	361.261.718.179	-	359.779.071.282	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	49.490.000.000	-	68.336.450.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Đức Trung	16.339.950.000	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Phương Duyên	17.054.000.000	-	13.969.550.000	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	25.000	-	8.003.025.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN NEO FLOOR	21.706.700.000	-	-	-
Các khách hàng khác	101.697.811.556	-	113.333.237.261	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	154.973.231.623	-	156.136.809.021	-
Cộng	361.261.718.179	-	359.779.071.282	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	130.998.742.958	156.899.282.732
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	3.172.069.455	18.670.346.480
Công ty Cổ phần TD IP	25.843.937.575	28.506.512.519
Các khách hàng khác	69.182.571.243	55.914.410.977
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	32.800.164.685	53.808.012.756
Cộng	130.998.742.958	156.899.282.732

5. Phải thu về cho vay

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cán bộ nhân viên	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất từ 8% đến 12%/năm, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên.

6. Phải thu khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	34.945.541.666	-	40.781.243.726	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	1.259.124.246	-	10.034.219.819	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	21.003.623.452	-	18.064.229.939	-
Ký cược, ký quỹ (*)	300.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (TM VIII.2)	12.382.793.968	-	12.382.793.968	-
b) Dài hạn	98.525.124.958	-	99.385.641.714	-
Ký cược, ký quỹ (*)	3.049.356.560	-	3.374.276.560	-
Hợp tác kinh doanh	93.833.420.680	-	93.833.420.680	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.642.347.718	-	2.177.944.474	-
Cộng	133.470.666.624	-	140.166.885.440	-

(*)Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

7. Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	566.531.183.525	-	589.716.736.345	-
Công cụ, dụng cụ	24.413.467.441	-	18.867.389.239	-
Thành phẩm	199.310.416.970	-	207.453.709.881	-
Bán thành phẩm	163.340.880.935	-	169.779.729.669	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	953.595.948.871	-	985.817.565.134	-

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2024	154.062.410.089	327.055.945.861	57.400.845.228	6.335.294.414	811.200.000	545.665.695.592	
Mua mới trong năm	-	272.935.000	-	53.636.364	-	326.571.364	
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính			7.368.055.358			7.368.055.358	
Số dư ngày 31/03/2024	154.062.410.089	327.328.880.861	64.768.900.586	6.388.930.778	811.200.000	553.360.322.314	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2024	39.799.385.382	168.718.910.814	33.939.484.191	3.129.708.296	282.154.172	245.869.642.855	
Khấu hao trong năm	2.097.758.607	6.371.221.740	2.209.524.019	195.868.703	27.131.250	10.901.504.319	
Số dư ngày 31/03/2024	41.897.143.989	175.090.132.554	36.149.008.210	3.325.576.999	309.285.422	256.771.147.174	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	114.263.024.707	158.337.035.047	23.461.361.037	3.205.586.118	529.045.828	299.796.052.737	
Tại ngày 31/03/2024	112.165.266.100	152.238.748.307	28.619.892.376	3.063.353.779	501.914.578	296.589.175.140	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.298.950.758 VND

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

Mẫu số B09 - DN

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	-	31.649.207.157	15.889.571.829	47.538.778.986
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(7.343.563.358)	(7.343.563.358)
Số dư ngày 31/03/2024	-	31.649.207.157	8.546.008.471	40.195.215.628
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2024	-	4.569.621.754	3.163.971.341	7.733.593.095
Khấu hao trong năm	-	785.329.590	427.888.094	1.213.217.684
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(930.576.396)	(930.576.396)
Số dư ngày 31/03/2024	-	5.354.951.344	2.661.283.039	8.016.234.383
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/01/2024	-	27.079.585.403	12.725.600.488	39.805.185.891
Tại ngày 31/03/2024	-	26.294.255.813	5.884.725.432	32.178.981.245

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	3.524.417.500	3.524.417.500
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	-	-	3.524.417.500	3.524.417.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 31/01/2024	-	-	1.300.347.856	1.300.347.856
Khấu hao trong năm	-	-	158.969.625	158.969.625
Tại ngày 31/03/2024	-	-	1.459.317.481	1.459.317.481
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/01/2024	-	-	2.224.069.644	2.224.069.644
Tại ngày 31/03/2024	-	-	2.065.100.019	2.065.100.019

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.200.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.984.250.229	5.906.010.509
Chi phí thuê kho	1.233.615.324	1.816.316.356
Chi phí bảo hiểm	507.646.216	468.781.635
Chi phí khác	4.242.988.689	3.620.912.518
b) Dài hạn	7.292.253.199	8.507.763.138
Công cụ dụng cụ	4.435.060.293	5.538.927.324
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	650.638.683	652.877.265
Chi phí khác	2.206.554.223	2.315.958.549
Cộng	13.276.503.428	14.413.773.647

Mẫu số B09 - DN

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	413.195.000	313.145.000
Cộng	413.195.000	313.145.000

13. Phải trả người bán

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	247.715.001.329	247.715.001.329	231.680.329.812	231.680.329.812
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	60.868.253.160	60.868.253.160	35.229.100.000	35.229.100.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	25.296.284.408	25.296.284.408	16.654.377.690	16.654.377.690
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	24.664.640.000	24.664.640.000	19.197.640.000	19.197.640.000
Các khách hàng khác	136.885.823.761	136.885.823.761	160.599.212.122	160.599.212.122
Cộng	247.715.001.329	247.715.001.329	231.680.329.812	231.680.329.812

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	33.778.328.384	32.109.433.524
KeepCool Bags	4.866.536.524	5.323.216.766
EMBACOLLAGE EXCLUSIVE PACKAGING	3.903.438.889	2.190.510.674
MARIO CO., LTD	3.766.011.062	8.844.684.266
Các khách hàng khác	21.242.341.909	15.751.021.818
Cộng	33.778.328.384	32.109.433.524

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2024
	a) Phải nộp			
Thuế TNDN	21.651.138.201	6.294.863.829	4.000.000.000	23.946.002.030
Thuế thu nhập cá nhân	200.807.351	774.957.087	795.069.757	180.694.681
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	21.851.945.552	7.073.820.916	4.799.069.757	24.126.696.711
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.101.600	-	-	19.101.600
Cộng	19.101.600	-	-	19.101.600

16. Chi phí phải trả

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.259.244.997	6.533.890.618
- Lãi vay ngân hàng	3.933.640.328	4.772.614.952
- Phải trả các bên khác	2.325.604.669	1.761.275.666
Cộng	6.259.244.997	6.533.890.618

17. Phải trả khác

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.850.351.914	1.888.345.189
Kinh phí công đoàn	331.552.704	290.447.448
Bảo hiểm xã hội	2.070.926.881	1.042.566.955
Phải trả khác các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	924.054.795	305.753.425
Phải trả khác	523.817.534	249.577.361
b) Dài hạn	1.642.347.715	2.173.643.681
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.642.347.715	2.173.643.681
Cộng	5.492.699.629	4.061.988.870

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuế tài chính

	31/03/2024 VND	Trong năm VND	01/01/2024 VND
	Giá trị	Tăng	Giảm
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.975.474.758.391	732.876.951.575	1.903.466.364.873
Vay ngắn hạn (18.1)	1.957.883.502.211	726.004.282.263	1.880.577.233.851
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	10.162.806.050	1.681.203.261	14.140.717.732
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (18.3)	7.428.450.130	5.191.466.051	8.748.413.290
b) Dài hạn	246.639.372.657	227.620.000.000	200.392.041.969
Vay dài hạn (18.1)	7.662.440.000	-	183.843.643.261
Nợ thuế tài chính dài hạn (18.2)	11.356.932.657	-	16.548.398.708
Trái phiếu phát hành (18.3)	227.620.000.000	227.620.000.000	-
Cộng	2.222.114.131.048	960.496.951.575	2.103.858.406.842

18.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	31/03/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298.969.780.834	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 7,0% đến 8,5% với VND.	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng BIDV-CN Sở giao dịch I	887.109.066.297	Khé ước 9 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 6,8% đến 8,7% với VND, từ 6,2% đến 6,5% với USD	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	95.911.615.934	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 5,15% đến 6,5%.	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	234.699.364.871	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,0% đến 8,4%.	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67.939.078.689	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất từ 5,63% đến 6,34% với VND	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	2.677.516.420	Khé ước 9 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 6,8%	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai cầm kèm hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	19.667.178.900	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất từ 5,9% đến 6,4% với VND	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	49.138.278.823	Khé ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi từ 7,1% đến 8,3% với VND	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	66.366.202.341	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 5,4% đến 6,2% với VND	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Tiên Phong Bank	60.076.688.840	Khé ước 9 tháng, lãi trả ngày 26.	Lãi suất 6,1% đến 7,3% với VND.	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh Hà Nội	139.740.480.562	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất 5,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam), CN Hà Nội	35.588.249.700	Gốc vay trả khi đáo hạn 5 tháng, lãi trả vào ngày tất toán khoản vay	Lãi suất 4% đến 5,3%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Cộng	1.957.883.502.211			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

18.2	Vay dài hạn Đối tượng vay	31/03/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	7.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.002.806.050</i>			
	Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	10.822.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất từ 8,37% đến 8,5%.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.160.000.000</i>			
	Cộng	<u>17.825.246.050</u>			
	<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.162.806.050</i>			
	<i>Vay dài hạn</i>	<i>7.662.440.000</i>			
18.3	Các khoản nợ thuê tài chính				
			31/03/2024		01/01/2024
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
	Trên 1 năm đến 5 năm	27.520.282.082	8.734.899.295	34.031.711.293	8.734.899.295
	Cộng	27.520.282.082	18.785.382.787	34.031.711.293	25.296.811.998
					25.296.811.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu phát hành ra công chúng**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
Mã Trái phiếu/Đại lý lưu ký				
TDPH2316001/Công ty CP chứng	227.620.000.000	11,2% năm đầu	-	-
khoán MB (*)		3 năm		
Tổng cộng	227.620.000.000			

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng kết thúc ngày 29/03/2024, nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 04/04/2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định năm đầu 11,2%/năm, các năm sau lãi suất thả nổi theo biên độ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

Tới ngày báo cáo quý I/2024, công ty chưa đủ cơ sở ghi nhận đầy đủ chi phí phát hành.

19. **Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	674.359.400.000	-	110.074.167.696	784.433.567.696
Lãi trong năm trước	-	-	44.979.174.590	44.979.174.590
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	755.279.930.000	-	74.132.812.286	829.412.742.286
Lãi trong kỳ này	-	-	11.053.178.968	11.053.178.968
Phát hành cổ phần hiện hữu (*)	35.542.090.000	17.771.045.000	-	53.313.135.000
Số dư tại ngày 31/03/2024	790.822.020.000	17.771.045.000	85.185.991.254	893.779.056.254

* Nghị quyết số 1501/2024/NQ-HĐQT-TDP ngày 15/01/2024: ngày 20/03/2024 là thời gian cuối cùng đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu. Tại ngày 29/03/2024, tổng số lượng cổ phiếu được cổ đông hiện hữu đăng ký và nộp tiền mua: 3.554.209 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu; giá cổ phiếu chào bán: 15.000 đồng/cổ phiếu.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	790.822.020.000	674.359.400.000
Vốn góp đầu kỳ	755.279.930.000	674.359.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	35.542.090.000	-
Vốn góp cuối kỳ	790.822.020.000	674.359.400.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.082.202	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.082.202	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	79.082.202	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.082.202	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	79.082.202	67.435.940
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2024
Quỹ đầu tư phát triển	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000
Cộng	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/03/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	241.342,71	552.633,00
Euro (EUR)	16.214,26	16.931,00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Tổng doanh thu	859.831.116.091	728.396.320.053
Doanh thu bán hàng	858.630.716.272	726.363.306.534
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.200.399.819	2.033.013.519
Doanh thu thuần	859.831.116.091	728.396.320.053

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Giá vốn hàng bán	783.989.958.134	661.209.803.361
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	644.576.064	530.762.424
Cộng	784.634.534.198	661.740.565.785

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.046.683.146	16.363.569.562
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.177.879.485	1.235.785.533
Cộng	12.224.562.631	17.599.355.095

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Lãi tiền vay	40.813.325.719	45.901.478.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.950.475.912	468.398.292
Chi phí tài chính khác	250.000.000	805.500.000
Cộng	43.013.801.631	47.175.376.883

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	140.786.488	161.944
Cộng	140.786.488	161.944
Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, khác	1.210.622.459	909.600.353
Cộng	1.210.622.459	909.600.353
Lợi nhuận khác	(1.069.835.971)	(909.438.409)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.745.905.336	1.541.777.353
- Chi phí vật liệu, bao bì	340.155.000	237.870.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.224.783	41.005.043
- Chi phí khấu hao TSCĐ	782.646.220	832.145.262
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.247.875.989	2.860.825.130
- Chi phí bằng tiền khác	4.247.908.216	3.737.468.953
Cộng	11.398.715.544	9.251.091.741
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	8.854.923.688	8.993.330.619
- Chi phí đồ dùng văn phòng	150.102.416	195.018.472
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.098.363.511	981.724.129
- Thuế, phí và lệ phí	125.562.172	132.497.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.380.489.799	1.640.823.938
- Chi phí bằng tiền khác	2.931.787.205	2.562.893.814
Cộng	14.541.228.791	14.506.288.956

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.495.832.010	722.186.243.772
Chi phí nhân công	55.058.918.180	34.546.247.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.486.401.686	10.606.369.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.319.997.245	33.428.823.376
Chi phí khác bằng tiền	12.053.027.445	9.459.263.049
Cộng	752.414.176.566	810.226.947.198

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	17.397.562.587	12.412.913.374
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14.324.355.509	14.011.204.621
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	31.721.918.096	26.424.117.995
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện	6.344.383.619	5.284.823.599
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.344.383.619	5.284.823.599

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	953.624.282.263	628.093.609.480
Cộng	953.624.282.263	628.093.609.480

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	828.857.128.846	592.069.017.769
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	6.511.429.211	3.091.504.466
Cộng	835.368.558.057	595.160.522.235

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công văn số 2361/UBCK-QLCB ngày 12/04/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Nghị quyết 1404/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 14/04/2024 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu: số lượng cổ phiếu đã phân phối 4.674.209 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán 70.113.135.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý I/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức JB	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
Đào Thị Nga	Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	35.631.115.108	46.105.019.235
		Cho thuê kho, máy móc thiết bị	244.800.000	184.800.000
		Mua bao bì, manh dệt	13.107.951.400	30.683.473.200
		Mua dịch vụ	270.000.000	270.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2024

				Mẫu số B09 - DN	
				28.669.066.400	
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán vật tư	287.162.499		
		Dịch vụ vận chuyển	132.000.000		952.613.700
		Mua dịch vụ	2.823.709.560		3.088.136.350
		Mua manh	7.613.412.338		4.914.909.300
		Trả gốc vay	40.000.000.000		-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	1.089.317.500		16.625.817.209
		Cho thuê máy	582.918.000		654.918.000
		Mua bao xi	2.460.000.000		922.500.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Bên có liên quan của Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	7.475.156.080		-
Số dư với các bên liên quan				31/03/2024	01/01/2024
				VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng			154.973.231.623		156.136.809.021
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con		88.276.005.652		69.810.685.781
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT		15.819.053.326		20.201.099.636
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết		50.878.172.645		66.125.023.604
Các khoản phải trả người bán			-		-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con				
Các khoản trả trước cho người bán			32.800.164.685		53.808.012.756
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con		12.999.645.397		16.453.232.909
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT		1.343.200.000		-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết		13.227.871.345		24.525.345.285
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT		5.229.447.943		12.829.434.562
Các khoản phải thu ngắn hạn khác			12.382.793.968		12.382.793.968
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên			12.000.000.000		12.000.000.000
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			382.793.968		382.793.968
Các khoản phải trả khác			924.054.795		305.753.425
Công ty CP Thuận Đức Eco			924.054.795		305.753.425

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên thành viên	Chức vụ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/03/2024 VND	đến 31/03/2023 VND
Thù lao hội đồng quản trị		1.054.032.000	898.674.000
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	249.558.000	264.558.000
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	234.558.000	249.558.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	233.808.000	249.558.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	45.000.000	45.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	201.108.000	-
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		87.675.989	152.330.678
Thù lao Ban kiểm soát		79.000.000	79.000.000
Cộng		1.220.707.989	1.130.004.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/03/2024 và từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	183.398.120.940	676.432.995.151	859.831.116.091
	136.332.813.424	648.301.720.774	784.634.534.198
	47.065.307.516	28.131.274.377	75.196.581.893
			12.365.349.119
			70.164.368.425
			17.397.562.587
			6.344.383.619
			11.053.178.968
	-	-	3.459.571.393.280
	-	-	3.459.571.393.280
	-	-	2.549.592.337.026
	-	-	2.549.592.337.026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2024

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 31/03/2023 và từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
	131.462.498.618	596.933.821.435	728.396.320.053
	98.103.722.663	563.636.843.122	661.740.565.785
	33.358.775.955	33.296.978.313	66.655.754.268
			17.599.517.039
			71.842.357.933
			12.412.913.374
			5.284.823.599
			7.128.089.775
	-	-	2.891.352.330.445
	-	-	2.891.352.330.445
	-	-	2.083.590.672.974
	-	-	2.083.590.672.974

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

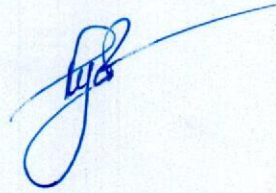
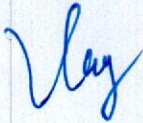
Hưng Yên, ngày 20 tháng 09 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



M.S.D.N: 0900264799-C
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

Lê Thị Thường

Đào Thị Nga

Bùi Quang Sỹ